

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2023 - 2024

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm				
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	2895 (100%)	989 (100%)	976 (100%)	930 (100%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	00			
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	00			
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	00			
II	Số học sinh chia theo học lực				
1	Giỏi/Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	2545 (87.91%)	896 (90.60%)	852 (87.30%)	797 (85.70%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	349 (12.06%)	93 (9.40%)	124 (12.70%)	132 (14.19%)
3	Trung bình/Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	01 (0.003%)			01 (0.11%)
4	Yếu/Không đạt (tỷ lệ so với tổng số)	00			
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	00			
III	Tổng hợp kết quả cuối năm				
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	2895 (100%)	989 (100%)	976 (100%)	930 (100%)
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	654 (68.63%)	896 (90.60%)	852 (87.30%)	797 (85.70%)
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	290 (30.43%)	93 (9.40%)	124 (12.70%)	132 (14.19%)
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)				
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)				
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)				
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)				

6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)				
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi				
1	Cấp huyện				
2	Cấp tỉnh/thành phố	91			91
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế				
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	930			930
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	930			930
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)	930			930
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	2895/1606	989/544	976/543	930/519
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số				

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 09 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Trần Thanh Bình